

Bản án số: 1036/2019/DS-ST

Ngày: 26/8/2019

Vụ “Đòi nợ mua bán”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên Tòa: Bà Đặng Huyền Phương

Các Hội Thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Nhanh

Ông Trần Ngọc Thực

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Vũ Thị Ngọc Phục - Cán bộ Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Ông Lê Trọng Long – Kiểm sát viên.

Vào các ngày 21/8/2019 và 26/8/2019, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 923/TLST-DS ngày 05 tháng 11 năm 2018 về việc: “Đòi nợ mua bán”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3341/2019/QĐST-DS ngày 25 tháng 07 năm 2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giữa:

Nguyên đơn: **Ông Trần Hữu Q**, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Số 1756 đường CA, W, O, Canada.

Người đại diện theo ủy quyền:

1. **Ông Nguyễn Sơn T**, sinh năm 1986

2. **Bà Lê Thị Phương T1**, sinh năm 1996

Địa chỉ: Tầng 7, Tòa nhà Mê Linh Point, Số 02 NĐK, phường BN, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: **Ông Nguyễn Hồ Thanh H**, sinh năm 1986

Địa chỉ: Số B252, đường Q, phường AP, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Anh T3, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Nhà số 18 Dãy 16 B1 Làng Việt Kiều CA, phường ML, quận HD, Thành phố Hà Nội.

Người làm chứng:

1. Ông Lê Văn H1

Địa chỉ: Số 128/36A CB, phường CG, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Công ty Luật TNHH ANT

Địa chỉ: Tầng 7, Tòa nhà Mê Linh Point, số 2 NĐK, phường BN, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Phiên tòa có mặt đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông T, bà T1 và bị đơn là ông H. Vắng mặt người có quyền và nghĩa vụ liên quan ông T3 và người làm chứng ông H1 và công ty Luật TNHH ANT).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 30/11/2017 và các bản tự khai, biên bản làm việc và các biên bản về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nguyên đơn – Ông Trần Hữu Q (có người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Sơn T và bà Lê Thị Phương T1) trình bày:

Ngày 10 tháng 04 năm 2015, ông Trần Hữu Q và ông Nguyễn Hồ Thanh H có ký kết hợp đồng mua bán (gọi tắt là “Hợp đồng”), theo đó ông Q bán cho ông H một số lượng hàng có tổng trị giá là 180.000 USD tương đương với 4.019.400.000 (bốn tỷ không trăm mười chín triệu bốn trăm ngàn) đồng và ông H đã nhận hàng đầy đủ, đúng chất lượng khi Hợp đồng được ký kết bởi các bên. Theo Điều 3 của Hợp đồng, việc thanh toán tiền hàng sẽ được thực hiện thành nhiều đợt bắt đầu từ tháng 10 năm 2014 nhưng cho đến ngày 18 tháng 05 năm 2016, ông H chỉ mới thanh toán cho ông Q số tiền 6.000 USD tương đương với 133.980.000 (một trăm ba mươi ba triệu chín trăm tám mươi ngàn) đồng. Tổng số tiền ông H còn nợ là 174.000 USD.

Để giảm một phần gánh nặng tài chính cho ông H trong việc thanh toán khoản tiền hàng còn lại cho ông Q, ngày 21 tháng 07 năm 2016 ông Q và ông H có lập bản Thỏa thuận thanh toán và tắt toán (gọi tắt “Thỏa thuận thanh toán nợ”). Theo đó, ông Q đồng ý giảm số tiền nợ gốc là 40.000 USD cho ông H với điều kiện ông H thanh toán số tiền nợ còn lại cho ông Q số tiền 134.000 USD tương đương với 2.992.220.000 (hai tỷ chín trăm chín mươi hai triệu hai trăm hai mươi ngàn) đồng theo lịch thanh toán làm 08 đợt. Từ đợt 01 ngày 20/8/2016 đến đợt 08 ngày 20/3/2017.

Để thuận tiện cho việc thanh toán tiền, ông Q đã có thư chỉ định tài khoản đề ngày 18 tháng 10 năm 2016 và ngày 17 tháng 11 năm 2017 yêu cầu ông H thanh toán tiền cho ông Q qua tài khoản của ông Nguyễn Anh T3 là đại diện theo pháp luật của Công ty luật TNHH ANT. Ông H sau đó chỉ thanh toán Đợt 1, Đợt 2 vào ngày 25 tháng 10 năm 2016 với số tiền là 893.200.000 (tám trăm chín mươi ba triệu hai trăm ngàn) đồng và Đợt 3 vào ngày 31 tháng 10 năm 2016 với số tiền 446.600.000 (bốn trăm bốn mươi sáu triệu sáu trăm ngàn) đồng nhưng không thanh toán các đợt còn lại mặc dù ông Q đã nhiều lần liên hệ nhắc nhở.

Theo Mục 2, Mục 3 của Thỏa thuận thanh toán nợ ông H không được miễn trừ khoản tiền 40.000 USD theo Thỏa thuận thanh toán nợ và ông Q có quyền truy đòi ông H toàn bộ nợ gốc và tiền lãi chậm trả phát sinh.

Tính đến thời điểm hiện tại, tổng số tiền gốc mà ông H đã thanh toán cho ông Q theo Hợp đồng là: $133.980.000 + 893.200.000 + 446.600.000 = 1.473.780.000$ (một tỷ bốn trăm bảy mươi ba triệu bảy trăm tám mươi ngàn) đồng (tương đương với 66.000 USD). Do đó số tiền gốc mà ông H còn nợ ông Q là: $4.019.400.000 - 1.473.780.000 = 2.545.620.000$ (hai tỷ năm trăm bốn mươi lăm triệu sáu trăm hai mươi ngàn) đồng (tương đương với 114.000 USD).

Căn cứ quy định tại Điều 305, Bộ luật Dân sự 2005 áp dụng tại thời điểm giao kết Hợp đồng và Thỏa thuận thanh toán nợ, ông H có nghĩa vụ thanh toán tiền lãi chậm trả cho ông Q theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng nhà nước Việt Nam là 9%/năm.

Ông Trần Hữu Q khởi kiện tại Tòa án yêu cầu ông Nguyễn Hồ Thanh H thanh toán khoản tiền 2.797.448.716 (Hai tỷ bảy trăm chín mươi bảy triệu bốn trăm bốn mươi tám ngàn bảy trăm mười sáu) đồng bao gồm: Khoản nợ gốc là 2.545.620.000 (Hai tỷ năm trăm bốn mươi lăm triệu sáu trăm hai mươi ngàn) đồng; và tiền lãi chậm trả tạm tính đến ngày 30/11/2017 là 251.828.716 (Hai trăm năm mươi một triệu tám trăm hai mươi tám ngàn bảy trăm mười sáu) đồng.

Bị đơn – Ông Nguyễn Hồ Thanh H do người đại diện theo ủy quyền là Ông Thân Trọng L và bà Hoàng Thị Hoài T4 trình bày:

Ngày 10 tháng 04 năm 2015, ông Trần Hữu Q và ông Nguyễn Hồ Thanh H có ký kết hợp đồng mua bán sơn Plastidip (gọi tắt là “Hợp đồng”), theo đó ông Q bán cho ông H một số lượng sơn nhập khẩu quy định cụ thể tại Điều 1 của Hợp đồng có tổng trị giá là 180.000 USD. Theo Điều 3 của Hợp đồng, việc thanh toán bằng tiền Việt Nam sẽ được thực hiện thành 06 đợt, mỗi đợt thanh toán 300.000 USD với tiến độ thanh toán như sau: Đợt 1 – ngày 10/10/2015,

Đợt 2 – ngày 10/04/2016, Đợt 3 – ngày 10/10/2016, Đợt 4 – ngày 10/04/2017, Đợt 5 – ngày 10/10/2017 và Đợt 6 – ngày 10/04/2018.

Vào thời điểm ký Hợp đồng mua bán, giữa ông Q và ông H còn thỏa thuận ký Hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của ông Q cho ông H, chiếm 80% điều lệ của Công ty TNHH PLASTIDIP VIETNAM.

Sau khi ký kết và thực hiện Hợp đồng, ông Q đã thương lượng và đồng ý giảm cho ông H số tiền 893.200.000 (tám trăm chín mươi ba triệu hai trăm ngàn) đồng (tương đương 40.000 USD) và ông H chỉ phải trả số tiền là 2.992.220.000 (hai tỷ chín trăm chín mươi hai triệu hai trăm hai mươi ngàn) đồng (tương đương 134.000 USD). Hai bên đồng ý ký Thỏa thuận thanh toán và tắt toán (gọi tắt “Thỏa thuận thanh toán nợ”) ngày 21/7/2016 để kết toán công nợ và thống nhất phương thức trả số nợ mua hàng còn lại.

Tính đến nay, ông H đã thanh toán cho ông Q số tiền 1.473.780.000 (một tỷ bốn trăm bảy mươi ba triệu bảy trăm tám mươi ngàn) đồng bao gồm: khoản tiền 133.980.000 (một trăm ba mươi ba triệu chín trăm tám mươi ngàn) đồng thanh toán vào ngày 18/5/2016; số tiền 893.200.000 (tám trăm chín mươi ba triệu hai trăm ngàn) đồng thanh toán vào ngày 25/10/2016 và số tiền 446.600.000 (bốn trăm bốn mươi sáu triệu sáu trăm ngàn) đồng thanh toán vào ngày 31/10/2016. Toàn bộ các khoản thanh toán này đã được ông Q xác nhận trong đơn khởi kiện.

Ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Sau khi nhận hàng từ ông Q, ông H đã gặp khó khăn và thiệt hại thực tế để tiêu thụ và kinh doanh số sơn này do ông Q không cung cấp chứng từ của hàng hóa và không thực hiện các cam kết chèn giao cho ông H Giấy chứng nhận độc quyền phân phối sơn plastidip tại Việt Nam của Công ty PLASTIDIP với ông H sau khi ông H mua lại phần vốn góp của ông Q trong Công ty TNHH PLASTIDIP VIETNAM (gọi tắt “Công ty PLASTIDIP”).

Hợp đồng mua bán giữa ông Q và ông H vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật về sử dụng ngoại tệ và vô hiệu do hành vi lừa dối liên quan đến quy định về xuất xứ hàng hóa. Theo Điều 131 và Điều 137 của Bộ luật Dân sự 2015, giao dịch dân sự vô hiệu sẽ không làm phát sinh, thay đổi hay chấm dứt bất kỳ quyền, nghĩa vụ nào của các bên liên quan kể từ thời điểm xác lập. Ông Q phải trả lại toàn bộ số tiền Ông H đã thanh toán, Ông H hoàn trả lại hàng hóa cho Ông Q. Đối với các hàng hóa đã tiêu thụ không thể hoàn trả bằng hiện vật, Ông H đồng ý thanh toán bằng tiền.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Nguyễn Anh T3:

Có đơn xin vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án và không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

Người làm chứng – ông Lê Văn H1 trình bày:

Vào ngày 08/09/2014 tại số nhà 005 Khu phố Mỹ Hoàng, đường Nguyễn Văn Linh, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, ông Lê Văn H1 có chứng kiến ông Trần Hữu Q đến địa chỉ trên (cũng là Văn phòng làm việc của ông H1) gặp ông H1 để chờ lấy số tiền 1.800.000.000 (Một tỷ tám trăm triệu) đồng từ ông Nguyễn Hồ Thanh H, vì khi đó ông H1 làm thủ tục giải ngân số tiền vay cho ông H (số tiền giải ngân là 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng. Trong thời gian chờ nhân viên của ông H1 làm thủ tục giải ngân cho ông H thì ông Q có vào văn phòng nói chuyện với ông H1 tầm 30 phút, và sau khi hoàn tất thủ tục giải ngân số tiền vay 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng thì ông H1 có thấy ông H giao 1.800.000.000 (một tỷ tám trăm triệu) đồng cho ông Q để thanh toán số tiền mua sơn Plastidip.

Ông H1 chỉ biết sự việc như trên, nay tranh chấp giữa ông Q và ông H về Hợp đồng mua bán hàng hóa thì ông H1 không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án cho ông được vắng mặt trong các buổi làm việc cũng như suốt thời gian xét xử của Tòa án.

Người làm chứng – Công ty Luật TNHH ANT (có ông Nguyễn Anh T3 là đại diện theo pháp luật) trình bày:

Ông Trần Hữu Q là khách hàng của Công ty Luật TNHH ANT trong vụ kiện. Thỏa thuận thanh toán được lập dựa trên thỏa thuận giữa ông Q và ông H và Công ty Luật TNHH ANT ký trong tài liệu này với tư cách là người làm chứng. Công ty Luật TNHH ANT đã làm chứng việc ông H ký tên vào bản Thỏa thuận thanh toán nợ. Tại thời điểm ông H ký tên vào bản Thỏa thuận thanh toán nợ, ông Q không có mặt tại Việt Nam. Ông Q đã yêu cầu Công ty Luật TNHH ANT gửi tài liệu này có chữ ký của ông H sang Canada để ông Q ký tên. Công ty Luật TNHH ANT đã tiến hành theo yêu cầu của ông Q và nhận tài liệu có đầy đủ chữ ký của các bên do ông Q gửi về từ Canada.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện.

+ Phía nguyên đơn – đại diện theo ủy quyền của ông Trần Hữu Q trình bày: Hợp đồng mua bán ngày 10 tháng 04 năm 2015 được ký giữa hai cá nhân không đăng ký kinh doanh. Theo nội dung hợp đồng ông Q không có nghĩa vụ phải cung cấp chứng từ về xuất xứ hàng hóa cho ông H. Ông H đã nhận đủ số lượng và chất lượng hàng hóa, không có khiếu nại gì. Hợp đồng ghi giá bằng ngoại tệ

nhưng thực tế ông H thanh toán cho ông Q bằng Đồng Việt Nam thì không bị coi là vô hiệu theo Nghị Quyết số 04/2003/NQ-HĐTP đề ngày 27 tháng 05 năm 2003.

Theo nội dung bản Thỏa thuận thanh toán và tất toán (gọi tắt “Thỏa thuận thanh toán nợ”) ngày 21 tháng 07 năm 2016 thì hai bên không có tranh chấp gì về hợp đồng mua bán ngày 10 tháng 04 năm 2015. Nội dung bản thỏa thuận đã thanh lý hợp đồng mua bán và và kết toán số nợ còn lại của Hợp đồng mua bán. Theo nội dung Thỏa thuận thanh toán và tất toán, ông H đã thừa nhận có nợ ông Q số tiền hàng còn thiếu là 3.885.420.000 (ba tỷ tám trăm tám mươi lăm triệu bốn trăm hai mươi ngàn) đồng tương đương 174.000 USD và đồng ý thanh toán nợ theo lịch thanh toán mà các bên thỏa thuận. Theo Điều 92.2 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thì khoản nợ ông H đối với ông Q thuộc tình tiết không phải chứng minh, do đó ông Q được quyền yêu cầu ông H thanh toán toàn bộ nợ gốc và tiền lãi chậm trả phát sinh theo quy định pháp luật.

Ông Q yêu cầu Tòa án buộc ông H thanh toán cho ông Q. Tính đến ngày 26/8/2019 ông H còn nợ ông Q số tiền nợ gốc: 2.545.620.000 (hai tỷ năm trăm bốn mươi lăm triệu sáu trăm hai mươi ngàn) đồng, và tiền lãi tính đến ngày 21/8/2019 là 718.261.614 (bảy trăm mười tám triệu hai trăm sáu mươi một ngàn sáu trăm mười bốn) đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông H trình bày do hoàn cảnh khó khăn nên phía nguyên đơn tự nguyện giảm một phần tiền lãi, chỉ yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi tính đến thời điểm xét xử là 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng. Yêu cầu thanh toán trong hạn 01 tháng sau khi án có hiệu lực pháp luật dưới sự giám sát của Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

+ Phía bị đơn – ông Nguyễn Hồ Thanh H trình bày:

Do có nhu cầu mua sơn về sơn xe cho khách hàng nên ông có mua của ông Q một số sơn Plastidip của Mỹ. Ông đã nhận hàng đầy đủ chủng loại và số lượng theo danh mục liệt kê trong Hợp đồng mua bán ngày 10 tháng 04 năm 2015 giữa ông H và ông Q vào thời điểm trước khi hai bên ký hợp đồng khoảng 01 tháng. Quá trình thực hiện hợp đồng ông không có khiếu nại gì về chất lượng cũng như xuất xứ hàng hóa với ông Q. Sau đó, do việc tiêu thụ sơn chậm nên ông H và ông Q cùng thống nhất chốt lại khoản nợ, lộ trình thanh toán và cùng lập bản Thỏa thuận thanh toán và tất toán ngày 21 tháng 07 năm 2016 để như phía nguyên đơn trình bày. Quá trình thanh toán tiền hàng đều bằng tiền Việt Nam. Số hàng hóa ông mua của ông Q ông cũng đã sử dụng hết. Tính đến ngày 21/8/2019 ông H còn nợ ông Q số tiền nợ mua bán gồm: Nợ gốc: 2.545.620.000

(hai tỷ năm trăm bốn mươi lăm triệu sáu trăm hai mươi ngàn) đồng, tiền lãi: 718.261.614 (bảy trăm mười tám triệu hai trăm sáu mươi một ngàn sáu trăm mười bốn) đồng theo yêu cầu của nguyên đơn là đúng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông H yêu cầu phía nguyên đơn giảm một phần tiền lãi và đề nghị tạo điều kiện về thời gian thanh toán vì hoàn cảnh khó khăn.

Ông H xác định tại thời điểm ký Hợp đồng mua bán, giữa ông và ông Q có thỏa thuận ký Hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của ông Q cho ông H, chiếm 80% điều lệ của Công ty TNHH PLASTIDIP VIETNAM. Tuy nhiên, hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp này không liên quan đến hợp đồng mua bán ngày 10/4/2015 đã ký giữa hai bên và ông cũng không tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp trong vụ án này.

+ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu từ khi thụ lý vụ án đến nay Thẩm phán, Hội đồng xét xử sơ thẩm và các đương sự thực hiện đầy đủ các quyền theo quy định và chấp hành các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Về tố tụng: Tại phiên tòa các đương sự xác định không tranh chấp hợp đồng mua bán ngày 10/4/2015. Ông Q và ông H đã lập bản Thỏa thuận thanh toán và tất toán ngày 21 tháng 07 năm 2016. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền nợ mua bán còn thiếu. Bị đơn cũng xác định trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp là “Đòi nợ mua bán”.

Về nội dung: Ông Q yêu cầu Tòa án buộc ông H thanh toán cho ông Q số tiền nợ gốc: 2.545.620.000 (hai tỷ năm trăm bốn mươi lăm triệu sáu trăm hai mươi ngàn) đồng, và tiền lãi tính theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng là 9%/năm đến ngày 21/8/2019 là 718.261.614 (bảy trăm mười tám triệu hai trăm sáu mươi một ngàn sáu trăm mười bốn) đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông H trình bày do hoàn cảnh khó khăn nên phía nguyên đơn tự nguyện giảm một phần tiền lãi, chỉ yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi tính đến thời điểm xét xử là 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng. Yêu cầu thanh toán trong hạn 01 tháng sau khi án có hiệu lực pháp luật dưới sự giám sát của Thi hành án dân sự có thẩm quyền. Phía bị đơn đồng ý thanh toán tiền lãi và gốc theo yêu cầu của nguyên đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử tạo điều kiện về thời gian thanh toán cho bị đơn vì hoàn cảnh khó khăn.

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và ghi nhận sự thỏa thuận của các bên về tiền lãi phải trả.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn Ông Trần Hữu Q hiện cư trú tại địa chỉ: Số 1756 đường CA, W, O, Canada. Căn cứ Khoản 3; Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp: Tại phiên tòa hai bên đương sự xác định Hợp đồng mua bán đã thực hiện xong. Hai bên đã thanh lý hợp đồng và thống nhất lập bản thuận thanh toán và tắt toán ngày 21 tháng 07 năm 2016. Phía nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán nợ gốc và lãi còn thiếu. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định là “Đòi nợ mua bán”.

Về luật áp dụng: Hai bên tiến hành giao kết hợp đồng mua bán ngày 10/4/2015, ngày 21 tháng 07 năm 2016 hai bên ký bản Thỏa thuận thanh toán và tắt toàn (gọi tắt “Thỏa thuận thanh toán nợ”). Đến nay ông H vẫn chưa thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán cho ông Q. Căn cứ Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015, Hội đồng xét xử áp dụng Bộ luật Dân sự 2015 để giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án. Người làm chứng là ông Nguyễn Văn H1 có yêu cầu vắng mặt tại tòa. Căn cứ Khoản 1; Điều 228, Khoản 2; Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 tòa xét xử vắng mặt các đương sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án phía bị đơn ông H có ủy quyền cho ông Thân Trọng L và bà Hoàng Thị Hoài T4 đại diện tham gia tố tụng trong vụ án theo Giấy ủy quyền đề ngày 12 tháng 01 năm 2017. Ngày 19 tháng 6 năm 2019 ông L và bà T4 có thông báo hủy chấm dứt ủy quyền với ông H cho Tòa án. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông H trực tiếp tham gia phiên tòa.

[2] Về nội dung:

Ông Q yêu cầu Tòa án buộc ông H thanh toán cho ông Q số tiền nợ gốc là 2.545.620.000 (hai tỷ năm trăm bốn mươi lăm triệu sáu trăm hai mươi ngàn) đồng và tiền lãi tính đến ngày 26/8/2019 là 718.261.614 (bảy trăm mười tám triệu hai trăm sáu mươi một ngàn sáu trăm mười bốn) đồng.

Căn cứ tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án có cơ sở xác định: Ngày 10 tháng 04 năm 2015, ông Trần Hữu Q và ông Nguyễn Hồ Thanh H có ký kết Hợp đồng mua bán (gọi tắt là “Hợp đồng”), theo đó ông Q bán cho ông H một số

lượng hàng có tổng trị giá là 180.000 USD tương đương với 4.019.400.000 (bốn tỷ không trăm mười chín triệu bốn trăm ngàn) đồng và ông H đã nhận hàng đầy đủ, đúng chất lượng khi Hợp đồng được ký kết bởi các bên. Quá trình thực hiện hợp đồng ông H cũng không có khiếu nại gì về số lượng, chất lượng hàng hóa đã mua. Đến ngày 18 tháng 05 năm 2016, ông H chỉ mới thanh toán cho ông Q số tiền 6.000 USD tương đương với 133.980.000 (một trăm ba mươi ba triệu chín trăm tám mươi ngàn) đồng. Tổng số tiền ông H còn nợ là 174.000 USD.

Ngày 21 tháng 07 năm 2016, ông Q và ông H có lập bản Thỏa thuận thanh toán và tắt toàn (gọi tắt “Thỏa thuận thanh toán nợ”). Theo đó, ông Q đồng ý giảm số tiền nợ gốc là 40.000 USD cho ông H với điều kiện ông H thanh toán số tiền nợ còn lại cho ông Q số tiền 134.000 USD tương đương với 2.992.220.000 (hai tỷ chín trăm chín mươi hai triệu hai trăm hai mươi ngàn) đồng theo lịch thanh toán làm 08 đợt, cụ thể:

Đợt	Ngày	Số tiền thanh toán
1	20/08/2016	446.600.000 VND tương đương với 20.000 USD
2	20/09/2016	446.600.000 VND tương đương với 20.000 USD
3	20/10/2016	446.600.000 VND tương đương với 20.000 USD
4	20/11/2016	446.600.000 VND tương đương với 20.000 USD
5	20/12/2016	446.600.000 VND tương đương với 20.000 USD
6	20/01/2017	446.600.000 VND tương đương với 20.000 USD
7	20/02/2017	223.300.000 VND tương đương với 10.000 USD
8	20/03/2017	89.320.000 VND tương đương với 4.000 USD

Ông H chỉ thanh toán Đợt 1, Đợt 2 vào ngày 25 tháng 10 năm 2016 với số tiền là 893.200.000 (tám trăm chín mươi ba triệu hai trăm ngàn) đồng và Đợt 3 vào ngày 31 tháng 10 năm 2016 với số tiền 446.600.000 (bốn trăm bốn mươi sáu triệu sáu trăm ngàn) đồng nhưng không thanh toán các đợt còn lại. Theo Mục 3 của Thỏa thuận thanh toán nợ có nội dung “*Trong trường hợp ông H không thanh toán đầy đủ và đúng hạn bất kỳ đợt thanh toán nào, ông H sẽ không được giải trừ khỏi bất kỳ phần nghĩa vụ thanh toán nào và ông Q được quyền khởi kiện ông H tại Tòa án có thẩm quyền để thu hồi đủ khoản gốc, tiền lãi chậm trả phát sinh và các chi phí, thiệt hại khác*”. Như vậy, ông H không

được miễn trừ khoản tiền 40.000 USD theo Mục 2 của Thỏa thuận thanh toán nợ và ông Q yêu cầu ông H toàn bộ nợ gốc là có căn cứ.

Tại phiên tòa các bên đương sự đều xác định: Tính đến ngày 26/8/2019 ông Nguyễn Hồ Thanh H còn nợ ông Trần Hữu Q số tiền nợ mua bán là 2.545.620.000 (hai tỷ năm trăm bốn mươi lăm triệu sáu trăm hai mươi ngàn) đồng. Nên có cơ sở buộc ông H thanh toán số nợ trên cho ông Q.

- Về yêu cầu tiền lãi tính đến ngày 21/8/2019 là 718.261.614 (bảy trăm mười tám triệu hai trăm sáu mươi một ngàn sáu trăm mười bốn) đồng theo mức lãi suất cơ bản của Nhà nước 9%/năm của nguyên đơn: Căn cứ Mục 3 bản Thỏa thuận thanh toán và tất toàn (gọi tắt “Thỏa thuận thanh toán nợ”), đã dẫn chiếu trên và căn cứ Điều 357 và Khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 thì yêu cầu về lãi của nguyên đơn không vượt quá qui định của pháp luật. Do ông H đang gặp khó khăn về kinh tế nên Ông Q tự nguyện giảm cho ông H một phần tiền lãi, chỉ yêu cầu ông H thanh toán số tiền lãi là 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng. Việc tự nguyện giảm lãi của phía nguyên đơn là tự nguyện nên ghi nhận.

Về thời hạn thanh toán: Ông Nguyễn Hồ Thanh H đồng ý thanh toán số tiền gốc và lãi như nguyên đơn yêu cầu. Thời hạn thanh toán trong hạn 01 tháng sau khi án có hiệu lực pháp luật dưới sự giám sát của Thi hành án dân sự có thẩm quyền. Phía nguyên đơn đồng ý nên hội đồng xét xử ghi nhận. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở chấp nhận.

Kể từ ngày ông Q có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông H chưa thi hành khoản tiền trên thì hàng tháng chịu thêm mức lãi suất theo khoản 02 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Ngoài ra, tại thời điểm ký Hợp đồng mua bán, giữa ông H và ông Q có thỏa thuận ký Hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của ông Q cho ông H chiếm 80% điều lệ của Công ty TNHH PLASTIDIP VIETNAM. Tuy nhiên, tại tòa ông H xác định Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp này không liên quan đến Hợp đồng mua bán ngày 10/4/2015 đã ký giữa hai bên và ông cũng không tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn ông H phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm trên số tiền phải thi hành 2.845.620.000 (hai tỷ tám trăm bốn mươi lăm triệu sáu trăm hai mươi ngàn) đồng. Án phí phải nộp là 88.912.400 (tám mươi tám triệu chín trăm mười hai ngàn bốn trăm) đồng.

Ông Q không phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm, hoàn lại cho ông Q số tiền án phí đã tạm nộp là 43.974.487 (bốn mươi ba triệu chín trăm bảy mươi bốn ngàn bốn trăm tám mươi bảy) đồng theo biên lai thu tiền số: AA/2017/0025132 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 7 ngày 08/02/2018.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 3, Điều 26; Khoản 3, Điều 35; Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

[1] Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc ông Nguyễn Hồ Thanh H phải thanh toán số nợ mua bán còn thiếu cho ông Trần Hữu Q là 2.545.620.000 (Hai tỷ năm trăm bốn mươi lăm triệu sáu trăm hai mươi ngàn) đồng và tiền lãi là 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng. Tổng cộng là 2.845.620.000 (Hai tỷ tám trăm bốn mươi lăm triệu sáu trăm hai mươi ngàn) đồng.

Hai bên thi hành dưới sự giám sát của Thi hành án Dân sự có thẩm quyền trong thời hạn 01 tháng sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày ông Trần Hữu Q có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Nguyễn Hồ Thanh H chưa thi hành khoản tiền trên thì hàng tháng chịu thêm mức lãi suất theo khoản 02 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng số tiền và thời gian chưa thi hành án.

[2] Về án phí Dân sự sơ thẩm: Bị đơn ông Nguyễn Hồ Thanh H phải nộp án phí Dân sự sơ thẩm là 88.912.400 (tám mươi tám triệu chín trăm mười hai ngàn bốn trăm) đồng. Nguyên đơn ông Trần Hữu Q không phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm, hoàn lại cho ông Trần Hữu Q số tiền án phí đã tạm nộp là 43.974.487 (bốn mươi ba triệu chín trăm bảy mươi bốn ngàn bốn trăm tám mươi bảy) đồng theo biên lai thu tiền số: AA/2017/0025132 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 7 ngày 08/02/2018.

[3] Quyền kháng cáo: ông Trần Hữu Q và ông Nguyễn Hồ Thanh H có thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Nguyễn Anh T3 là người có

quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có thời hạn kháng cáo 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự. Đương sự có quyền yêu cầu Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền tổ chức thi hành án theo các Điều 7, 30 và 31 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại TPHCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THA DS TP.HCM;
- Chi cục THA DS Quận K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Huyền Phương